

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

59-65 Huỳnh Mẫn Đạt-P.5-Q.5

MST: 0303310876

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		41,718,199,608	31,707,588,794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,157,566,424	3,708,106,921
1. Tiền	111	V,01	4,157,566,424	3,708,106,921
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72,000	72,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,000	72,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,387,505,025	15,860,651,121
1. Phải thu khách hàng	131		22,577,722,217	14,636,743,080
2. Trả trước cho người bán	132		256,095,298	12,113,469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V,03	1,553,687,510	1,211,794,572
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,908,259,654	11,899,040,971
1. Hàng tồn kho	141	V,04	12,908,259,654	11,899,040,971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264,796,505	239,717,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			187,413,045
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V,05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		264,796,505	52,304,736

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		95,080,853,830	98,833,098,690
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V,07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		91,474,824,119	95,500,526,166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	60,130,739,158	57,743,664,145
- Nguyên giá	222		87,838,889,410	81,964,829,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,708,150,252)	(24,221,165,766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	4,639,349,073	4,859,145,363
- Nguyên giá	225		5,275,056,669	5,275,056,669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(635,707,596)	(415,911,306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	20,813,739,173	21,080,391,695
- Nguyên giá	228		23,438,418,509	23,438,418,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,624,679,336)	(2,358,026,814)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	5,890,996,715	11,817,324,963
III. Bất động sản đầu tư	240	V,12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V,13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,106,029,711	1,832,572,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,529,580,503	1,256,123,316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		576,449,208	576,449,208
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		136,799,053,438	130,540,687,484

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		26,036,385,893	19,917,498,300
I. Nợ ngắn hạn	310		19,627,055,020	13,871,748,636
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12,369,369,241	10,052,385,876
2. Phải trả người bán	312		4,264,084,213	1,053,074,300
3. Người mua trả tiền trước	313		1,320,139,439	549,026,018
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	554,874,754	1,089,961,577
5. Phải trả người lao động	315		473,716,828	599,128,586
6. Chi phí phải trả	316	V.17	223,648,097	157,553,609
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	646,190,215	595,586,437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(224,967,767)	(224,967,767)
II. Nợ dài hạn	330		6,409,330,873	6,045,749,664
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		446,475,000	146,475,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,962,855,873	5,899,274,664
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		110,762,667,545	110,623,189,184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110,762,667,545	110,623,189,184
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,270,228,800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,391,760,589	2,391,760,589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		729,125,908	729,125,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,146,647,752)	(3,286,126,113)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		136,799,053,438	130,540,687,484

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		17,469.46	58,743.08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thúy Hương



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2013

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY II		LƯY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25,333,335,813	24,862,937,915	43,404,670,593	37,012,094,333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			23,362,500	-	23,362,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25,333,335,813	24,839,575,415	43,404,670,593	36,988,731,833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,797,505,703	23,665,169,660	42,313,542,772	35,231,585,652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		535,830,110	1,174,405,755	1,091,127,821	1,757,146,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	824,110,104	60,255,563	830,538,381	137,244,451
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	470,399,316	265,368,233	623,283,238	498,567,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		470,399,316	265,368,233	623,283,238	498,567,655
8. Chi phí bán hàng	24		538,407,536	912,847,386	1,064,554,298	1,205,249,486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		879,651,115	1,263,414,853	1,481,571,020	1,642,429,551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(528,517,753)	(1,206,969,154)	(1,247,742,354)	(1,451,856,060)
11. Thu nhập khác	31		656,751,120	1,804,397,371	1,403,336,120	2,080,170,217
12. Chi phí khác	32			392,218,011	16,115,405	420,024,077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		656,751,120	1,412,179,360	1,387,220,715	1,660,146,140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		128,233,367	205,210,206	139,478,361	208,290,080
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		128,233,367	205,210,206	139,478,361	208,290,080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2013

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43,069,895,385	37,316,422,898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(32,181,336,035)	(32,227,689,711)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,704,761,677)	(4,108,730,893)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(623,283,238)	(449,452,797)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,928,831,499	225,058,864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,578,820,777)	(169,796,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,089,474,843)	585,811,790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,903,360,246)	(8,503,881,292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,403,336,120	734,460,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			105,106,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,500,024,126)	(7,664,314,759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,149,018,550	14,488,337,680
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,445,968,212)	(7,014,034,598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(197,572,060)	(534,208,019)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1,533,480,194	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,038,958,472	6,940,095,063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		449,459,503	(138,407,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,708,106,921	3,804,644,513
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	132,679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4,157,566,424	3,666,369,286

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương

Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2013

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đến

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thương xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)

II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan t

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. T

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	năm
- Phương tiện vận tải	năm
- Thiết bị văn phòng	năm
- Tài sản cố định khác	năm
- Quyền sử dụng đất	năm
- Phần mềm quản lý	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phải

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm

8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân p

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chu

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A.I)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	310.518.572	698.147.005
Tiền gửi ngân hàng	3.847.047.852	3.009.959.916
Các khoản tương đương tiền	-	-
	4.157.566.424	3.708.106.921

2 Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	21.993.392.792	14.033.907.862
Khách hàng nước ngoài	584.329.425	602.835.218
	22.577.722.217	14.636.743.080

3 Trả trước cho người bán (Tài sản A.III.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công Ty	256.095.298	12.113.469
Công Ty		
Khác		
	256.095.298	12.113.469

4 . Các khoản phải thu khác (Tài sản A.III.5)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	1.301.186.081	640.103.721
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long		260.443.359
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	228.935.568	297.908.788
Tiền thuế trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		
Phải thu khác	23.565.861	13.338.704
	1.553.687.510	1.211.794.572

5 . Hàng tồn kho (Tài sản A.IV)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.170.749.562	5.596.506.601
Công cụ, dụng cụ	277.286.658	411.327.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	909.047.666	114.193.326
Thành phẩm	5.482.409.605	5.730.560.719
Hàng hoá	68.766.163	46.453.163
	12.908.259.654	11.899.040.971

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	264.796.505	52.304.736
	264.796.505	52.304.736

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tài sản B.II.1)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ OL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá	28.008.075.828	51.891.100.327	1.461.658.568	277.365.188	326.630.000	81.964.829.911
Số dư đầu năm		5.903.360.246				5.903.360.246
Số tăng trong năm		5.903.360.246				5.903.360.246
- Mua trong năm						
- ĐT XDCB hoàn thành						
- Tài sản cố định tự SX						
Số giảm trong năm		(29.300.747)				(29.300.747)
- Thanh lý nhượng bán		(29.300.747)				(29.300.747)
Số dư cuối quý	28.008.075.828	57.765.159.826	1.461.658.568	277.365.188	326.630.000	87.838.889.410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.071.775.308	17.993.507.911	943.221.118	150.682.275	61.979.154	24.221.165.766
Số tăng trong năm	544.781.658	2.869.149.372	61.510.464	11.078.940	13.649.394	3.500.169.828
- Khấu hao trong năm	544.781.658	2.869.149.372	61.510.464	11.078.940	13.649.394	3.500.169.828
Số giảm trong năm		(13.185.342)				(13.185.342)
- Thanh lý nhượng bán		(13.185.342)				(13.185.342)
Số dư cuối quý	5.616.556.966	20.849.471.941	1.004.731.582	161.761.215	75.628.548	27.708.150.252
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	22.936.300.520	33.897.592.416	518.437.450	126.682.913	264.650.846	57.743.664.145
Số dư cuối quý	22.391.518.862	36.915.687.885	456.926.986	115.603.973	251.001.452	60.130.739.158
Trong đó :						
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay :					12.642.068.019	d
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :					5.288.176.118	d

9 . Tài sản cố định thuê tài chính (Tài sản B.II.2)

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.275.056.669	5.275.056.669
Số tăng trong năm		-
- Thuế tài chính trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	5.275.056.669	5.275.056.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	415.911.306	415.911.306
Số tăng trong năm		-
- Khấu hao trong năm	219.796.290	219.796.290
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	635.707.596	635.707.596
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.859.145.363	4.859.145.363
Tại ngày cuối năm	4.639.349.073	4.639.349.073

10 . Tài sản cố định vô hình (Tài sản B.II.3)

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.300.637.334	57.389.480	2.358.026.814
Số tăng trong năm	255.626.370	11.026.152	266.652.522
- Khấu hao trong năm	255.626.370	11.026.152	266.652.522
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.556.263.704	68.415.632	2.624.679.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.961.362.666	119.029.029	21.080.391.695
Tại ngày cuối năm	20.705.736.296	108.002.877	20.813.739.173

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.961.362.666 đồng.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B.II.4)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	5.723.609.445	5.903.984.717
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1.486.155.617	1.486.155.617
Đầu tư xây dựng nhà ăn và nhà lưu trú cho công nhân	4.229.726.555	4.417.829.100
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	7.727.273	
Mua sắm tài sản cố định	167.387.270	5.913.340.246
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	65.000.000	25.000.000
Đầu tư mua máy thổi chai MG880		110.140.000
Đầu tư hệ thống máy sản xuất nắp chai nhựa PET		5.778.200.246
Đầu tư hệ thống máy khử ẩm ba trong một	102.387.270	
	5.890.996.715	11.817.324.963

12 Chi phí trả trước dài hạn (Tài sản B.V.1)

Số dư đầu năm	1.256.123.316
Số tăng trong năm	1.003.568.846
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(730.111.659)
Số dư cuối năm	1.529.580.503

13 . Vay và nợ ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.1)

Số đầu năm	10.052.385.876
Số tiền vay phát sinh trong năm	10.930.748.319
Số tiền vay đã trả trong năm	8.613.764.954
Số cuối quý	<u>12.369.369.241</u>

14 Phải trả người bán (Nguồn vốn A.I.2)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	4.264.084.213	1.053.074.300
Nhà cung cấp nước ngoài		
	<u>4.264.084.213</u>	<u>1.053.074.300</u>

15 Người mua trả tiền trước
Khách hàng ứng trước tiền khuôn

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Nguồn vốn A.I.4)

Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.563.629.556	(2.863.476.033)	(299.846.477)
Thuế Thu nhập cá nhân 16.231.337	45.652.206	(33.889.272)	27.994.271
Thuế thu nhập DN			
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất 1.073.730.240	781.747.200	(1.028.750.480)	826.726.960
Thuế khác	5.000.000	(5.000.000)	-
<u>1.089.961.577</u>	<u>3.396.028.962</u>	<u>(3.931.115.785)</u>	<u>554.874.754</u>

17 . Chi phí phải trả (Nguồn vốn A.I.6)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	223.648.097	109.261.409
Chi phí phải trả khác		48.292.200
	<u>223.648.097</u>	<u>157.553.609</u>

18 Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là tiền lương tháng 6 còn phải trả cho nhân viên

19 . Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác (Nguồn vốn A.I.9)

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.347.750	41.908.873
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế	13.499.558	-
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
Phải trả về tức cho cổ đông	288.000.000	288.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV	17.760.874	13.190.364
Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN		19.647.200
Phải trả, phải nộp khác	96.662.033	25.920.000
	<u>646.190.215</u>	<u>595.586.437</u>

19b Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm	(224.967.767)
Số trích lập trong năm	
Số chi trong năm	
Số cuối quý	(224.967.767)

20 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	4.166.955.400	4.139.749.000
- Vay ngân hàng	1.322.629.000	1.295.422.600
- Vay tổ chức khác	2.844.326.400	2.844.326.400
Nợ dài hạn	1.795.900.473	1.759.525.664
- Thuế tài chính	1.795.900.473	1.759.525.664
	<u>5.962.855.873</u>	<u>5.899.274.664</u>

21 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm	81.518.200.000	29.270.228.000	2.391.760.589	729.125.908	(3.286.126.113)	110.623.189.184
LN trong năm					139.478.361	139.478.361
Trích lập các quỹ						
Chi trả cổ tức						
Số dư cuối quý	81.518.200.000	29.270.228.000	2.391.760.589	729.125.908	(3.146.647.752)	110.762.667.545

a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp đầu năm	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	81.518.200.000	81.518.200.000

b Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

c Các quỹ công ty

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	2.391.760.589
Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908	729.125.908
	3.120.886.497	3.120.886.497

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	22.880.513.634	16.444.733.819
Doanh thu bán hàng hóa	2.428.537.378	8.394.841.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.500.000	-
	25.320.551.012	24.839.575.415

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	23.245.804.982	16.444.733.819
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.087.530.831	8.394.841.596
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	25.333.335.813	24.839.575.415

2 . Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.866.109.151	15.509.436.613
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.931.396.552	8.155.733.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	24.797.505.703	23.665.169.660

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.286.336	19.922.339
Lãi bán hàng chậm trả	761.082.360	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.741.408	40.333.224
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	824.110.104	60.255.563

4 . Chi phí tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	294.961.849	265.368.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	175.437.467	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	470.399.316	265.368.233

5 . Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân công	239.158.709	566.799.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.499.975	24.442.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	281.748.852	321.605.300
	538.407.536	912.847.386

6 . Chi phí quản lý Doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	273.984.655	682.920.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.766.215	36.766.215
Thuế, phí, lệ phí	260.582.400	84.257.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	308.317.845	459.470.709
	879.651.115	1.263.414.853

7 . Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	703.460.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	226.930.000	-
Thu nhập khác	429.821.120	1.100.937.371
	656.751.120	1.804.397.371

8 . Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
	-	-

9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	128.233.367	205.210.206
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

15,73 25,17

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.223.243.006	8.997.496.032
Chi phí nhân công	1.968.625.517	3.361.348.392
Chi phí công cụ dụng cụ	144.666.556	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.648.186.181	1.844.391.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	4.214.864.580	4.085.737.086
	26.199.585.840	18.288.973.410

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2.541.926.400	2.541.926.400
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh		184.333.210
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	223.648.097	109.261.409
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.238.662.496	1.258.219.137
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh		134.110.149
Phải trả tiền vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2.541.926.400	2.541.926.400
Phải trả lãi tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	223.648.097	109.261.409

- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc 56.400.000

- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận " :
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6 Thông tin về hoạt động liên tục :

7 Những thông tin khác :

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2012 :

205,210,206

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2013 :

128,233,367

Lợi nhuận quý II/2013 giảm 37,51% so với quý II/2012 do chi phí vốn lớn, chi phí SX ngày càng tăng (NVL bao bì)
song song đó tình hình SX vẫn ổn định do hoạt động điều độ, quản lý tiền độ SX, củng cố nhà máy theo SS đạt kết quả tốt.
công suất khai thác thiết bị tăng rõ rệt, phát triển SX, phát triển thị trường luôn là mục tiêu hàng đầu của công ty.

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



12/04/2013 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Lê Quang Hiệp